ĐẠI HỌC DUY TÂN

TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC

P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Khanh Khê, TP Đà Nẵng

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - KỲ THI NGÀY 20/09/2026
TẠI ĐIỂM THI HSK DUY TÂN - ĐÀ NẴNG

TT	Số báo danh	Họ tên	Tên tiếng Trung	Giới tính	Ngày sinh	Cấp độ	Phòng thi
1	H32637850090136001	VO THI XUAN MAI	武氏春梅	女	2007-02-03	HSK三级	P.508A
2	H32637850090136002	HO HOANG ANH HAO QUANG		男	2004-08-26	HSK三级	P.508A
3	H42637850090146001	Tâm Anh Trịnh		女	2009-02-25	HSK四级	P.508A
4	H52637850090156001	NGUYEN TU NGOC	徐念	女	2009-09-14	HSK五级	P.508B
5	H52637850090156002	MAI NHA HAN		女	1996-04-15	HSK五级	P.508B
6	H52637850090156003	LE NGOC THU TRAM		女	2005-09-09	HSK五级	P.508B
7	H52637850090156004	NGUYEN THI NU	阮氏女	女	2004-01-27	HSK五级	P.508B
8	H52637850090156005	PHAN THI HOA	潘氏花	女	2004-05-05	HSK五级	P.508B
9	H52637850090156006	HỒ NGỌC BÍCH PHƯỢNG	胡玉碧凤	女	2004-05-27	HSK五级	P.508B
10	H62637850090176001	GIANG BOI HANH	江佩幸	女	2001-03-01	HSK六级	P.508B
11	H62637850090176002	CAO THAO BINH		女	2002-05-15	HSK六级	P.508B
12	H62637850090176003	NGUYEN THI QUYNH ANH	阮氏琼英	女	2005-04-08	HSK六级	P.508B
13	H62637850090176004	NGUYEN THI LINH	阮氏玲	女	2004-01-15	HSK六级	P.508B
14	H62637850090176005	BUI PHUONG DUNG	裴芳融	女	1988-10-09	HSK六级	P.508B
15	H62637850090176006	NGUYEN THU HANG	阮秋恒	女	1993-06-03	HSK六级	P.508B
16	H62637850090176007	LE THI TRANG	黎氏庄	女	2001-10-21	HSK六级	P.508B
17	HA2637850090138001	VO THI XUAN MAI	武氏春梅	女	2007-02-03	HSK（三级）口语	P.508A
18	HA2637850090138002	HO HOANG ANH HAO QUANG		男	2004-08-26	HSK（三级）口语	P.508A
19	HB2637850090148001	Tâm Anh Trịnh		女	2009-02-25	HSK（四级）口语	P.508A
20	HC2637850090158001	NGUYEN TU NGOC	徐念	女	2009-09-14	HSK（五级）口语	P.508B
21	HC2637850090158002	MAI NHA HAN		女	1996-04-15	HSK（五级）口语	P.508B
22	HC2637850090158003	LE NGOC THU TRAM		女	2005-09-09	HSK（五级）口语	P.508B
23	HC2637850090158004	NGUYEN THI NU	阮氏女	女	2004-01-27	HSK（五级）口语	P.508B

24	HC2637850090158005	PHAN THI HOA	潘氏花	女	2004-05-05	HSK（五级）口语	P.508B
25	HC2637850090158006	HỒ NGỌC BÍCH PHƯỢNG	胡玉碧凤	女	2004-05-27	HSK（五级）口语	P.508B
26	HD2637850090168001	GIANG BOI HANH	江佩幸	女	2001-03-01	HSK（六级）口语	P.508B
27	HD2637850090168002	CAO THAO BINH		女	2002-05-15	HSK（六级）口语	P.508B
28	HD2637850090168003	NGUYEN THI QUYNH ANH	阮氏琼英	女	2005-04-08	HSK（六级）口语	P.508B
29	HD2637850090168004	NGUYEN THI LINH	阮氏玲	女	2004-01-15	HSK（六级）口语	P.508B
30	HD2637850090168005	BUI PHUONG DUNG	裴芳融	女	1988-10-09	HSK（六级）口语	P.508B
31	HD2637850090168006	NGUYEN THU HANG	阮秋恒	女	1993-06-03	HSK（六级）口语	P.508B
32	HD2637850090168007	LE THI TRANG	黎氏庄	女	2001-10-21	HSK（六级）口语	P.508B